

日本語学習攻略法 Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ 題材 tháng này

日本語が上手になるための近道?! 母国語でできること!

Con đường ngắn để giỏi tiếng Nhật?! Có thể thực hiện qua tiếng mẹ đẻ!

皆さんは、日本語が上手になりたいですか?

答えは“はい!”ですよ?

日本語が上手になる方法があります。しかも“母国語”でできることです。

それをやってみると、早く上手になるし、勉強が大変だ、と思う気持ちも減るかもしれません!

Các bạn có muốn giỏi tiếng Nhật không?

Câu trả lời là “có” phải không ạ?

Có cách để giỏi tiếng Nhật. Hơn nữa lại có thể làm từ “tiếng mẹ đẻ”.

Theo cách đó sẽ có thể rất nhanh giỏi và có khi còn không cảm thấy việc học rất khó khăn!

『何で日本語を勉強しますか? 日本語を話せるようになったら自分はどうなりますか?』

Các bạn thử viết câu trả lời cho hai câu hỏi này nhé: “Vì sao học tiếng Nhật?”, “Nếu nói được tiếng Nhật thì bản thân mình sẽ trở nên như thế nào?”

どうですか? すぐに書けますか? すぐに詳しく書ける人はきっと日本語が上手になります。

thế nào ạ? Bạn có viết ngay được không? Người có thể viết cụ thể ngay được thì chắc chắn là người sẽ giỏi tiếng Nhật được.

どうして勉強するのか(目的をはっきりさせる)

Vì sao lại học (làm cụ thể mục tiêu)

日本語を上手に話している自分をいつも想像する(モチベーションを維持できる)

Luôn tưởng tượng hình ảnh khi mình nói giỏi tiếng Nhật (động lực học tập luôn được duy trì)

そして、この目的をいつも忘れないようにしましょう。書いたことを毎日見ると、とても良いですね。

毎日忙しいと、勉強している理由を忘れてしまいます。

目的を忘れて、なんとなく勉強を続けることは、誰でも大変だし辛いと思います。

せっかく勉強するのでですから、楽しく勉強しましょう。

目的を忘れなければ頑張れます。楽しい気持ちがあると続けられます。

日本語が上手になりたい人は、ぜひ、今回お伝えしたことを考えて書いてみてくださいね！

Hơn nữa các bạn đừng quên những điều đã ghi đó nhé. Hàng ngày nhìn nó cũng tốt. Hàng ngày bận rộn nhưng cũng sẽ quên mất lý do mình học tiếng Nhật. Khi quên đi mục tiêu mà vẫn cứ liên tục phải học thì ai cũng cảm thấy rất mệt mỏi.

Một khi mình đã bỏ công ra học thì học tập thật vui vẻ nhé.

Bạn sẽ cố gắng học được khi không quên mục đích. Khi học vui thì mình sẽ tiếp tục được.

Bạn muốn giỏi tiếng Nhật thì bạn hãy suy nghĩ ghi thử những điều tôi giới thiệu trên nhé!

問題 Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

____のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: 信号の青は進め、黄色は注意、赤は止まれという意味です。

(1)信号 1.しんご 2.しんごう 3.しんこ 4.しんこう

(2)進め 1.すすめ 2.しんめ 3.すずめ 4.しょうめ

(3)注意 1.ちゆい 2.ちよい 3.ちゅうい 4.ちょうい

(4)意味 1.いみ 2.いんみ 3.いあじ 4.いんあじ

★ 問2: あの方 はガンの薬の研究者です。

(5)方 1.ほう 2.かた 3.ひと 4.ぽう

(6)薬 1.やく 2.がく 3.くもり 4.くすり

(7)研究者 1.けんしゅうしゃ 2.ぎじゅつしゃ 3.けんきゅうしゃ

4.がくしゅうしゃ

★★ 問3: 最近の出来事で最も 興味を持ったことは何ですか。

(8)最近 1.さいきん 2.このごろ 3.きんきん 4.せんじつ

(9)出来事 1.じけん 2.じこ 3.できごと 4.しごと

(10)最も 1.さいも 2.しかも 3.またも 4.もっとも

(11)興味 1.しゅみ 2.きょうみ 3.あじみ 4.かんみ

★★ 問4: A国はB国に対して経済的な協力を約束した。

(12)経済的 1.こくさいてき 2.じっさいてき 3.けいざいてき 4.けんせつてき

(13)協力 1.きょうりき 2.きょうそう 3.きょうどう 4.きょうりよく

(14)約束 1.やくそく 2.きてい 3.ていけつ 4.けいやく

★★★ 問5:多くの洗剤は化学物質で作られている。

(15)洗剤 1.せんたく 2.せんざい 3.せんめん 4.せっけん

(16)化学物質 1.すうがくぶっしつ 2.ちがくぶっしつ

3.かがくぶっしつ 4.いがくぶっしつ

問題2

____のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1:びょういんの中でははしらないでください。

(17)びょういん 1.病気 2.病院 3.病室 4.病状

(18)はしらないで 1.歩らないで 2.飛らないで 3.止らないで 4.走らないで

★ 問2:私の国でさかんな さんぎょうについてはなします。

(19)さかんな 1.主んな 2.盛んな 3.要んな 4.中んな

(20)さんぎょう 1.工業 2.残業 3.産業 4.事業

(21)はなします 1.話します 2.語します 3.談します 4.説します

★★ 問3:このどうろはスピードが40キロにせいげんされている。

(22)どうろ 1.歩道 2.車道 3.道駅 4.道路

(23)せいげん 1.制作 2.制限 3.制度 4.制定

★★ 問4:ドアのかいへいはしずかに おねがいします。

(24)かいへい 1.開閉 2.開始 3.開放 4.開催

(25)しずかに 1.冷かに 2.落かに 3.暗かに 4.静かに

(26)おねがい 1.お願い 2.お依い 3.お願い 4.お約い

★★★ 問5: いちりょうめは女性せんようしゃりょうです。ごじょうしゃのさいはご注意ください。

(27)いちりょうめ 1.一料目 2.一両目 3.一科目 4.一量目

(28)せんようしゃりょう 1.専門車両 2.専属車両 3.専有車両 4.専用車両

(29)ごじょうしゃ 1.ご乗車 2.ご降車 3.ご停車 4.ご駐車

(30)さい 1.済 2.劑 3.際 4.蔡

問題3

____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (31) 週末は何か____がありますか。

1.よやく 2.つごう 3.ばあい 4.よてい

★ (32) 季節が秋から冬へと____、^ひ^く日が暮れるの早くなりました。

1.動き 2.変わり 3.始まり 4.終わり

★★ (33) チーム全員が____で戦ったが、負けてしまった。

1.全力 2.努力 3.強力 4.協力

★★ (34) 電話で話したときは____が悪かったが、会ってみたらそんなことはなかった。

1.様子 2.感じ 3.考え 4.話

★★★ (35) 来週の授業では環境問題を____予定です。

1.持ち出す 2.生み出す 3.取り上げる 4.盛り上げる

問題4

____に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (36) 来週の飲み会のお店はもう決めましたか。

1.もう選びましたか 2.もう調べましたか

3.もうチェックしましたか 4.もうくらべましたか

★ (37)木の葉がたくさん落ちていますから、はきます。

1.気をつけます 2.靴をはきます 3.そうじします 4.靴にくっつきます

★★ (38)もっとお金をもうけるのには、どうすればいいだろうか

1.もっとお金をたくさん使うのには 2.もっとお金を大切に使うのには

3.もっとお金を節約するのには 4.もっとお金を手に入れるのには

★★ (39)ゴミの分別はとても面倒なことだ。

1.ゴミを集めるのは無理なことだ 2.ゴミを分けるのは簡単なことじゃない

3.ゴミを減らすのは時間がかかることだ 4.ゴミを捨てるのはおもしろいこと
じゃない

★★★ (40)彼が大好きなお酒をやめたのは、家族に心配をかけたくないからにほ
かならない。

1.家族が心配すると困るからだ 2.家族に絶対に心配をかけたくないからだ

3.家族が安心するからだ 4.家族を少し安心させたいからだ

問題5

次の文の____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (41)子ども:お母さん、ぼくの誕生日にあのゲームがほしいんだけど、い
い？

母親:お父さんに_____。

1.買ってほしくて 2.買ってあげて 3.買ってきて 4.買ってもらって

★ (42)A:ちょっとコンビニに行ってくるよ。

B:コンビニに____、パンを買ってきて。

1.行くと 2.行くなら 3.行けば 4.行ったら

★★ (43)そんなに体調が悪くては、_____。

解答・解説 Giải thích – Trả lời

問題1.解答

(1) 2 (2) 1 (3) 3 (4) 1 (5) 2 (6) 4 (7) 3 (8) 1

(9) 3 (10) 4 (11) 2 (12) 3 (13) 4 (14) 1 (15) 2 (16) 3

解説

問1: 信号の青は進め、黄色は注意、赤は止まれという意味です。

【Đèn tín hiệu màu xanh là được đi, màu vàng là chú ý, màu đỏ là phải dừng lại.】

問2: あの方はガンの薬の研究者です。【Vị kia là nhà nghiên cứu về thuốc điều trị ung thư.】

問3: 最近の出来事で最も興味を持ったことは何ですか。【Sự kiện gần đây mà bạn hứng thú nhất là gì?】

問4: A国はB国に対して経済的な協力を約束した。

【Quốc gia A có hiệp ước hợp tác về mặt kinh tế với quốc gia B.】

問5: 多くの洗剤は化学物質で作られている。【Phần lớn bột giặt được làm từ chất hóa học.】

問題2.解答

(17) 2 (18) 4 (19) 2 (20) 3 (21) 1 (22) 4 (23) 2

(24) 1 (25) 4 (26) 3 (27) 2 (28) 4 (29) 1 (30) 3

解説

問1: 病院の中では走らないでください。【Không được chạy trong bệnh viện.】

問2: 私の国で盛んな 産業について話します。

【Tôi sẽ nói về ngành công nghiệp phát triển mạnh ở đất nước tôi.】

問3: この道路はスピードが40キロで制限されている。【Con đường này có tốc độ giới hạn là 40 km/h.】

問4:ドアの開閉は静かに お願いします。【Xin hãy đóng mở cửa nhẹ nhàng.】

問5:一両目は女性専用車両です。ご乗車の際はご注意ください。

【Toa tàu đầu tiên là dành riêng cho phụ nữ, xin hãy chú ý khi lên tàu.】

問題3.解答

(31) 4 (32) 2 (33) 1 (34) 2 (35) 3

解説

(31)週末は何かよていがありますか。【Cuối tuần này bạn đã có dự định gì chưa?】

- | | | | |
|-------|--------------|-------|-----------------|
| 1.よやく | 【hẹn】 | 2.つごう | 【sự thuận tiện】 |
| 3.ばあい | 【trường hợp】 | 4.よてい | 【dự định】 |

(32)季節が秋から冬へと変わり、日が暮れるのが早くなってきました。

【Thời tiết chuyển từ mùa thu sang đông, trời trở nên tối rất nhanh.】

- | | | | |
|-------|-------------|-------|----------|
| 1.動き | chuyển động | 2.変わり | thay đổi |
| 3.始まり | bắt đầu | 4.終わり | kết thúc |

(33)チーム全員が全力で戦ったが、負けてしまった。

【Toàn bộ thành viên trong nhóm đã dốc toàn lực chiến đấu nhưng cuối cùng lại bị thua.】

- | | | | |
|------|------------|------|---------|
| 1.全力 | toàn lực | 2.努力 | nỗ lực |
| 3.強力 | sự mạnh mẽ | 4.協力 | hợp lực |

(34)電話で話したときは感じが悪かったが、会ってみたらそんなことはなかった。

【Khi nói chuyện qua điện thoại thì cảm thấy không tốt nhưng khi gặp nói chuyện trực tiếp thì lại không phải vậy.】

- | | | | |
|------|------------|------|------------|
| 1.様子 | tình trạng | 2.感じ | cảm giác |
| 3.考え | suy nghĩ | 4.話 | câu chuyện |

(35)来週の授業では環境問題を取り上げる予定です。

【Lớp học tuần sau sẽ đề cập đến vấn đề về môi trường.】

- 1.持ち出す mang ra 2.生み出す sản xuất
3.取り上げる đưa ra 4.盛り上げる phấn khích

問題4.解答

(36) 1 (37) 3 (38) 4 (39) 2 (40) 2

解説

(36) 来週の飲み会のお店はもう決めましたか。

【Bạn đã quyết định nhà hàng cho buổi nhậu tuần sau chưa?】

- 1.もう選びましたか Bạn đã chọn chưa?
2.もう調べましたか Bạn đã tìm hiểu chưa?
3.もうチェックしましたか Bạn đã kiểm tra chưa?
4.もうくらべましたか Bạn đã so sánh chưa?

(37) 木の葉がたくさん落ちていますから、はきます。【Vì lá của cây đang rụng rất nhiều nên tôi quét.】

- 1.気をつけます chú ý 2.靴をはきます đi giày
3.そうじします quét dọn 4.靴にくっつきます dính vào giày

(38) もっとお金をもうけるのには、どうすればいいだろうか。

【Nếu muốn kiếm thêm nhiều tiền thì phải làm như thế nào nhỉ?】

- 1.もっとお金をたくさん使うのには Nếu muốn sử dụng thêm nhiều tiền
2.もっとお金を大切に使うのには Nếu muốn sử dụng tiền một cách cẩn trọng
3.もっとお金を節約するのには Nếu muốn tiết kiệm thêm tiền
4.もっとお金を手に入れるのには Nếu muốn có thêm tiền

(39)ゴミの分別はとても面倒なことだ。【Phân loại rác là một công việc rất phiền hà.】

1.ゴミを集めるのは無理なことだ。 Thu rác là một công việc không thể làm được

2.ゴミを分けるのは簡単なことじゃない。 Phân loại rác là một công việc không hề đơn giản

3.ゴミを減らすのは時間がかかることだ。 Để cắt giảm rác thì tốn thời gian

4.ゴミを捨てるのはおもしろいことじゃない。 Vứt rác là một việc không hề thú vị

(40)彼が大好きなお酒をやめたのは、家族に心配をかけたくないからにほかならない。

【Anh ấy bỏ sở thích uống rượu của mình vì không muốn gia đình phải lo lắng.】

1.家族が心配すると困るからだ Gia đình lo lắng thì sẽ phiền hà

2.家族に絶対に心配をかけたくないからだ Vì tuyệt đối không muốn làm gia đình lo lắng

3.家族が安心するからだ Bởi vì gia đình yên tâm

4.家族を少し安心させたいからだ Muốn gia đình thấy yên tâm một chút

問題5.解答

(41)4 (42)2 (43)2 (44)1 (45)3

解説

(41)子ども:お母さん、ぼくの誕生日にあのゲームがほしいんだけど、いい？

母親:お父さんに買ってもらって。

【Con: Mẹ ơi con muốn có trò chơi game đó vào ngày sinh nhật có được không?

Mẹ: Bảo bố mua cho】

子どもはお母さんに「ゲームを買って」と頼んでいます。お母さんは「お父さんに頼んで」と言っています。買う人は「お父さん」ですから、「子どもはお父さんにゲームを買ってもらう」がいいです。

【Đứa trẻ muốn mẹ “mua cho trò chơi game” nhưng mẹ nói là “hãy nhờ bố mua cho”. Người sẽ mua là bố nên ta sẽ có câu “子どもはお父さんにゲームを買ってもらう” (Đứa bé nhờ bố mua trò chơi game cho).】

(42) A: ちょっとコンビニに行ってくるよ。

B: コンビニに行くなら、パンを買ってきて。

【A: Tôi đi ra combini một lát.

B: Nếu ra combini thì hãy mua bánh mì về đây.】

会話で相手の話題を取り上げて、それについて話をするときは「なら」を使います。名詞・な形容詞の場合は「の」「な」は使いません。

(例文) A: A銀行はどこですか。B: A銀行なら、この道をまっすぐ行ったところにありますよ。

A: このナイフはとても便利ですよ。B: そうですか。じゃ、便利なら買います。

【Trong cuộc nói chuyện, nếu tiếp nhận chủ đề của đối phương và nói về chủ đề đó thì ta sử dụng “なら”. Trong trường hợp sử dụng danh từ hay tính từ đuôi な thì không dùng “の” “な”.

(Ví dụ) A: Ngân hàng A như thế nào? B: Nếu là ngân hàng A thì hãy đi thẳng theo con đường này là tới.

A: Con dao này rất tiện dụng. B: Vậy à. Được thôi nếu tiện dụng thì tôi sẽ mua.】

(43) そんなに体調が悪くては、今日、仕事は無理だろう。

【Nếu cơ thể không khỏe đến vậy thì có lẽ hôm nay không thể làm việc được rồi.】

「～ては」は条件を言う言い方で、意味は“～たら”と同じですが、[AてはB]の[B]には「よくない結果」が来ますから、“Aたら、Bという悪いことになる”という意味になります。よくない結果の文は2番だけですから、これを選びます。

【“～ては” là cách nói chỉ điều kiện, có cùng ý nghĩa với “～たら” nhưng [B] trong [A ては B] là “kết quả không tốt” nên mẫu câu có ý nghĩa là “Nếu là A thì sẽ dẫn đến kết quả xấu B”. Kết quả không tốt chỉ có ở đáp án số 2 nên ta chọn đáp án này.】

(44)あの女優はきれいなことはきれいだが、少し冷たい感じがする。

【Cố ấy đúng là một diễn viên xinh đẹp nhưng hơi lạnh lùng một chút.】

「あの女優は～が、少し冷たい感じ～」と言っていますから、「が」の前には後の「冷たい感じ」とは反対の意味の文が来ます。つまり「きれいだ」という意味がいいので1番を選びます。[AことはAが、B]はAの言葉を2度繰り返して、“たしかにAだが、Bだ”という意味を表し、Bで話し手の意見を言います。

【Câu có dạng “あの女優は～が、少し冷たい感じ～” vì vậy đằng trước が ta phải chọn câu vẫn có nghĩa trái ngược với “冷たい感じ～”. Tức là đáp án 1 “きれいだ” sẽ là phù hợp nhất. Mẫu câu [A ことは A が、B] có A lặp lại 2 lần, thể hiện ý nghĩa là “Đúng là A nhưng lại B”, B là câu chỉ ý kiến của người nói.】

(45)一人暮らしを始めた最初のころは一人でさびしくてならなかった。

【Khoảng thời gian đầu tiên khi bắt đầu sống một mình, tôi cảm thấy vô cùng cô đơn.】

「～てならない」は感情や感覚を表す言葉と使って“気持ちがおさえられないほど～だ・とても～だ”という意味を表します。気持ちを表す言葉があるのは3番だけですから、これが答えです。

(例文)試合に負けて悔しくてならない。虫に刺されてかゆくてならない。

【“～てならない” là từ ngữ dùng để biểu thị tình cảm, cảm giác “rất ~, đến mức không thể kiểm soát được”. Từ ngữ biểu thị cảm xúc chỉ xuất hiện ở câu 3 nên đây là đáp án đúng.】

(Ví dụ) Tôi vô cùng buồn sau khi bị thua trận đấu. Tôi rất ngứa vì bị muỗi đốt.】

問題6.解答

(46)4 (47)3 (48)1 (49)3 (50)2

解説

(46)A: 今日はいいい天気で気持ちがいいですね。

B:そうですね。でもこれから 冬になるから どんどん 寒くなっていく でしょうね。

A: Thời tiết hôm nay đẹp, tâm trạng cũng rất tốt.

B: Đúng thế, nhưng sắp đến mùa đông rồi, thời tiết sẽ dần dần trở nên lạnh nhỉ?

(47) 明日 まで に しなくてはいけない ことがたくさんある。

Có rất nhiều việc phải làm cho xong đến mai.

(48) 引っ越しの日を言ってくれば 手伝いに 行った のに。

Nếu nói cho tôi biết ngày chuyển nhà, thì tôi đã đến giúp.

(49) A: ねえ、スープを入れるの、どれを使えばいい？

B: スープは 取っ手 が ついてる やつ を使って。

A: Này, tôi nên dùng cái nào để cho súp vào?

B: Súp thì dùng cái có tay cầm ý.

(50) 長年 がんばった かい があって やっと 弁護士の試験に合格することができた。

Sau nhiều năm cố gắng, cuối cùng tôi cũng có thể đậu kỳ thi luật sư.